

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12765/KH-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2021

**KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG
Thực hiện Chiến lược phát triển
thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030**

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 1960/QĐ-BNN-TCTS ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Văn bản số 3076/BNN-TCTS ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc triển khai thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Văn bản số 1639/BNN-TCTS ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4115/TTr-SNN ngày 27 tháng 8 năm 2021; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, nội dung cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT VÀ CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

I. SỰ CẦN THIẾT

Đồng Nai là một tỉnh nằm trong vùng nội địa, không giáp biển nhưng với diện tích mặt nước lớn nhất vùng Đông Nam Bộ, nhiều thuận lợi cho phát triển nuôi thủy sản như có các hồ chứa thủy điện, hệ thống hồ đập, sông ngòi khá phong phú; hệ thống sông Đồng Nai, sông La Ngà và sông Thị Vải với diện tích gần 70.000 ha mặt nước. Toàn tỉnh có 18 hồ chứa nước thủy lợi và trên 60 con sông, kênh rạch

lớn nhỏ thuận lợi cho việc nuôi trồng các loài thủy sản, nhưng năng suất thủy sản thu được từ các hồ chứa khá thấp so với tiềm năng: Hồ Đa Tôn (392 ha, sản lượng 200 tấn/năm); hồ Sông Mỹ (302 ha, sản lượng 700 tấn/năm); hồ Gia Ui (345 ha, sản lượng 150 tấn/năm); hồ Cầu Mới tuyến 5 (211,1ha, sản lượng 100 tấn/năm); hồ Cầu Mới tuyến 6 (307,87 ha, sản lượng 600 tấn/năm),... Cơ cấu ngành thủy sản đang có sự chuyển dịch khá rõ rệt theo hướng tăng nhanh tỷ trọng nuôi trồng, giảm tỷ trọng khai thác. Đã có nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả như mô hình nuôi tôm thẻ 02 giai đoạn mật độ cao; nuôi cá lóc, cá rô đồng, rô phi đơn tính, ...thâm canh trong ao tại các vùng nuôi trọng điểm của tỉnh; nuôi tôm cá đạt chứng nhận VietGAP; nuôi cá bè mặt nước lớn và nuôi các loài thủy đặc sản có giá trị như lươn, ba ba, ... góp phần tăng thu nhập tạo công ăn việc làm ổn định cho một bộ phận dân cư trong tỉnh, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế, ổn định an sinh xã hội. Tuy nhiên sự tăng trưởng của ngành thủy sản trong thời gian qua vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng thông qua tăng diện tích, tăng cường lực khai thác và dựa trên mức độ lạm dụng nguồn tài nguyên hữu hạn như nguồn tài nguyên nước, đất, ... nên giá trị và hiệu quả chưa thực sự cao; chưa khai thác hết tiềm năng lợi thế về diện tích mặt nước ao, hồ chứa, ... để phát triển nuôi trồng thủy sản; nhiều diện tích mặt nước chưa được khai thác sử dụng hoặc sử dụng nhưng năng suất, sản lượng chưa cao. Nguồn lợi thủy sản ở các thủy vực tự nhiên trên địa bàn tỉnh ngày càng giảm sút nghiêm trọng cả về thành phần giống loài cũng như sản lượng do tác động của tự nhiên và con người qua việc khai thác thủy sản bằng các phương tiện không hợp lý. Một số loài cá đã mất đi, một số loài đã và đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng ngoài thủy vực tự nhiên, nhất là đối với các loài thủy sinh vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển.

Tuy vậy, thủy sản Đồng Nai thời gian qua vẫn có những đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế chung của ngành Nông nghiệp. Giá trị sản xuất của ngành thủy sản năm 2020 đạt 2.288 tỷ đồng, mức tăng trưởng bình quân (2016 – 2020) đạt 6,03%/năm, tăng đều qua các năm và là lĩnh vực của ngành có tốc độ tăng trưởng cao, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra (4,06%/năm). Cơ cấu giá trị sản xuất ngành thủy sản trong tổng giá trị sản xuất của ngành Nông nghiệp có xu hướng tăng nhanh trong thời gian qua, từ 5,22% (2016) lên 6,6% (2020). Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển với 7.140ha nuôi thủy sản nước ngọt với các đối tượng chủ lực như cá lóc, rô đồng, rô phi, chép; với 1.953 ha nuôi thủy sản nước lợ với đối tượng nuôi chủ yếu là tôm sú, tôm thẻ, cá chẽm. Đến hết năm 2020, đã xây dựng, chứng nhận được 14 vùng nuôi thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP với tổng diện tích là 401,75 ha + 80.336 m³ bè và tổng sản lượng thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP là 15.282 tấn tôm, cá các loại/tổng sản lượng thủy sản năm 2020 (chiếm >23% tổng sản lượng thủy sản của tỉnh).

Tuy nhiên, việc phát triển này chưa đảm bảo tính bền vững, hạ tầng vùng nuôi chưa đảm bảo (hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất thủy sản vẫn dùng chung với hệ

thông thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, nhiều vùng chưa đáp ứng với các quy chuẩn kỹ thuật; sản xuất quy mô thâm canh chưa có nguồn lực hỗ trợ phù hợp tương ứng, nhiều vùng nuôi thâm canh còn thiếu hệ thống ao xử lý nước nên dễ xảy ra dịch bệnh; nguồn nước dễ bị phát sinh ô nhiễm do ảnh hưởng từ quá trình sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt,.... Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để đầu tư thâm canh tăng năng suất đa phần vẫn chưa được chú trọng; việc áp dụng hình thức nuôi thâm canh đòi hỏi sự đầu tư lớn về kinh phí, trong khi người dân hiện nay đang gặp khó khăn về vốn đầu tư; sản xuất thủy sản chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ngày càng tăng, khó lường. Quy mô nuôi thủy sản nhỏ lẻ chiếm đa số, manh mún, chưa xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thủy sản bền vững; chưa tạo thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung; các cơ sở nuôi nhỏ lẻ thường thiếu vốn sản xuất, vật tư đầu vào thiếu, lãi suất cao và không có cơ hội lựa chọn sản phẩm có chất lượng, lệ thuộc vào cơ sở cung cấp vật tư.

Đồng Nai là một tỉnh có tốc độ phát triển công nghiệp và đô thị hóa nhanh, so với tiềm năng, lợi thế, thực trạng phát triển thủy sản tỉnh Đồng Nai còn nhiều vấn đề cần được giải quyết như năng suất, sản lượng chưa tương xứng và chưa ổn định; cơ sở hạ tầng kỹ thuật; tỷ lệ ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản còn thấp; việc quản lý và tổ chức sản xuất trong nuôi trồng, khai thác thủy sản còn nhiều hạn chế. Nông nghiệp đô thị, ứng dụng công nghệ số, áp dụng nuôi theo các quy trình GAP, các quy chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm, cần có sự liên kết các mắt xích của chuỗi sản xuất thủy sản hình thành được chuỗi liên kết bền vững.

Trước thực trạng trên, việc xây dựng “Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030” là hết sức cần thiết nhằm khắc phục những tồn tại, đưa ra các định hướng, giải pháp phát triển thủy sản đảm bảo tính bền vững, hiệu quả; bảo vệ, phục hồi và phát triển nguồn lợi thủy sản; sản xuất hàng hóa tập trung, có năng suất, chất lượng, hiệu quả nâng cao khả năng khả năng cạnh tranh; góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo chuyển biến về đời sống kinh tế nông dân, nông thôn góp phần xây dựng thành công Kế hoạch Tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh trong giai đoạn tới.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Các Văn bản của Chính phủ, Bộ, Ngành Trung ương

- Luật Đa dạng sinh học năm 2008;
- Luật An toàn thực phẩm năm 2010;
- Luật Thủy sản năm 2017;
- Luật Trồng trọt năm 2018;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019;

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
- Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về Chính sách phát triển thủy sản và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về sử dụng, quản lý đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty TNHH một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước;
- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;
- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;
- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;
- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ;
- Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật.
- Nghị định số 42/2019/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản;
- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;
- Chỉ thị 01/1998/CT-TTg ngày 02 tháng 01 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản. Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2014 về việc tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện Chỉ thị số 01/1998/CT-TTg ngày 02 tháng 01 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác

thủy sản và tăng cường bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong thời gian tới;

- Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 32/2016/NQ14 ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu ngành nông nghiệp;

- Quyết định số 79/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025;

- Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 4354/BNN-TCTS ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án phát triển sản xuất và xuất khẩu tôm càng xanh;

- Quyết định số 5317/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quyết định ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 – 2030;

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định 434/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch quốc gia phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi, giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại Ngành Nông nghiệp giai đoạn 2021-2030;

- Thông tư số 32/2014/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hoạt động quan trắc, cảnh báo môi trường Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản;

- Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định Kỹ thuật quan trắc môi trường;

- Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

- Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 35/2018/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định tiêu chí xác định và ban hành danh mục loài ngoại lai xâm hại;

- Quyết định số 3475/QĐ-BNN-TCTS ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển ngành công nghiệp tôm nước lợ Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 245/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 16 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực chế biến nông sản theo hướng nâng cao năng lực chế biến gắn với phát triển thị trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1151/QĐ-BNN-TCTS ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Kế hoạch quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021-2025;

- Văn bản số 1639/BNN-TCTS ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn.

- Quyết định số 1960/QĐ-BNN-TCTS ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Văn bản số 3076/BNN-TCTS ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc triển khai thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Các Văn bản của tỉnh Đồng Nai

- Kế hoạch số 97-KH/TU ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Tỉnh ủy Đồng Nai về thực hiện Nghị quyết số 26-NQ-TW ngày 5 tháng 8 năm 2008, Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 5 năm 2021-2025 tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định 2253/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực thủy sản giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

- Chỉ thị 27/CT-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường biện pháp nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 4406/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh cơ giới hóa, giảm tổn thất trong nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tạo động lực tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai”;

- Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh giai đoạn 2020 – 2025;

- Quyết định số 4162/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020-2030.

- Quyết định số 51/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định phân công, phân cấp quản lý Nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 4162/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020-2030;

- Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025;

- Kế hoạch số 6519/KH-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về triển khai thực hiện các quy định cấm về cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc; nghề, ngư cụ cấm để khai thác thủy sản và công tác bảo vệ tái tạo nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định nội dung, mức hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 2867/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Phần thứ hai

NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2030

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển thủy sản theo hướng sử dụng hiệu quả tiềm năng diện tích đất, mặt nước, gắn sản xuất nguyên liệu với chế biến tiêu thụ, tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ cả xuất khẩu và nội địa; đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển theo hướng thân

thiện môi trường, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an toàn dịch bệnh; gắn phát triển thủy sản với xây dựng nông thôn mới.

b) Xây dựng thủy sản tỉnh Đồng Nai có thương hiệu uy tín, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng, có khả năng cạnh tranh cao, phát triển bền vững; phát triển có trách nhiệm theo hướng kinh tế tuần hoàn, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và hiệu quả.

c) Thu hút các nguồn lực, các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thủy sản hiệu quả với lực lượng tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp là nòng cốt. Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; đào tạo, bồi dưỡng, phát triển, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực; tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ, ưu tiên ứng dụng công nghệ cao; nâng cao năng lực quản lý nhà nước, tổ chức lại sản xuất.

d) Kết hợp hài hòa giữa bảo vệ, khai thác và tái tạo nguồn lợi thủy sản theo hướng phát triển chất lượng, hiệu quả, bền vững và có trách nhiệm.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển thủy sản thành ngành kinh tế sản xuất hàng hóa, đồng bộ, hiệu quả phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, nâng cao tính hiệu quả, bền vững cả về kinh tế, xã hội, môi trường. Phát triển sơ chế, chế biến, tiêu thụ thủy sản trong mối liên kết chuỗi sản xuất nuôi trồng, khai thác và chế biến, thương mại sản phẩm thủy sản; xây dựng ngành thủy sản theo hướng hiện đại, thúc đẩy các hoạt động chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất thủy sản nhằm nâng cao giá trị gia tăng, giảm chi phí sản xuất, giảm tổn thất sau thu hoạch và phát triển bền vững ngành thủy sản. Nâng cao năng lực chọn tạo, sản xuất, cung ứng giống thủy sản theo hướng hiện đại hóa; khai thác, sử dụng có hiệu quả tiềm năng mặt nước để phát triển thủy sản góp phần giữ gìn tính đa dạng sinh học gắn với quản lý có hiệu quả các hoạt động khai thác nhằm phát triển ngành thủy sản bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản bình quân giai đoạn đạt 4,5 – 5 %/năm; giá trị gia tăng bình quân từ 3,2 đến 3,5%/năm; Giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất nuôi thủy sản đạt 425 - 430 triệu đồng/ha; cơ cấu lại sản xuất theo hướng tăng tỷ trọng sản lượng nuôi trồng lên 90%, giảm tỷ trọng sản lượng khai thác xuống còn 10%, tăng tỷ trọng giá trị thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản từ 6,6 % (năm 2020) lên 8,57% (năm 2025).

- Tổng sản lượng thủy sản đến năm 2025 đạt 76.670 tấn/năm. Phần đầu đến cuối năm 2025 có ít nhất 30% diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh được áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại, thân thiện môi

trường; tối thiểu 10% cơ sở nuôi thủy sản thâm canh áp dụng biện pháp/công nghệ tiên tiến để xử lý nước thải, bùn thải nhằm hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường nước tự nhiên; khoảng 40 – 45% giống thủy sản nuôi chủ lực (cá nước ngọt, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh) được kiểm soát chất lượng. Chủ động phòng bệnh, chủ động giám sát phát hiện và khống chế kịp thời một số bệnh nguy hiểm trên đối tượng thủy sản nuôi, không để mầm bệnh lây lan rộng. Đến năm 2025, giá trị sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt 37%.

- Phần đầu đến năm 2025, có tối thiểu 35% giá trị sản phẩm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết; 35% giá trị sản phẩm được sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, theo tiêu chuẩn hữu cơ, theo quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương. Xây dựng thương hiệu, sức cạnh tranh sản phẩm thủy sản Đồng Nai gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

- Đầu tư phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tạo thành sản phẩm hàng hóa chủ lực những loài cá có giá trị kinh tế cao, đối tượng nuôi chủ lực của tỉnh. Tỷ lệ nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh áp dụng công nghệ CPF Combine/công nghệ nuôi tôm hiện đại khác đạt tối thiểu 25%; mở rộng diện tích nuôi tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh lên 100 ha so với năm 2020, sản lượng đạt trên 150 tấn. Phát triển nuôi cá tra với diện tích mặt nước nuôi khoảng 76 ha, sản lượng nuôi đạt 2.100 tấn. Đến năm 2025, xây dựng các vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ với diện tích mặt nước đạt 200 ha. Thực hiện có hiệu quả công tác thả cá giống bổ sung tái tạo nguồn lợi thủy sản vào các thủy vực tự nhiên, khuyến khích, huy động các nguồn lực xã hội tham gia công tác tái tạo phục hồi nguồn lợi cũng như môi trường sống của các loài thủy sản; gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

- Tổ chức lại hoạt động khai thác khai thác thủy sản hợp lý, hạn chế phát triển và tiến tới chấm dứt hoàn toàn các nghề, ngư cụ khai thác thủy sản có tác động tiêu cực đến nguồn lợi thủy sản. Xây dựng được cơ sở hạ tầng dữ liệu nguồn lợi, dữ liệu quản lý khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh; giá trị khai thác thủy sản tăng bình quân 1.5%/ năm thời kỳ 2021 – 2025.

- Chủ động quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường ít nhất 85% vùng nuôi trọng điểm nuôi các đối tượng chủ lực (tôm sú, tôm thẻ, cá tra); các đối tượng có giá trị kinh tế (cá rô phi, tôm càng xanh, cá lóc, cá rô đồng,...), nuôi lồng bè.

- Ứng dụng 02 tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất thủy sản, hiệu quả kinh tế tăng >15% so với mô hình nuôi truyền thống.

c) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản bình quân giai đoạn đạt trên 5,0 %/năm; giá trị gia tăng bình quân từ 3,2 đến 3,5%/năm; giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất nuôi thủy sản đạt 615 triệu đồng/ha; cơ cấu lại sản xuất theo hướng tăng tỷ trọng sản lượng nuôi trồng lên 93%, giảm tỷ trọng sản lượng khai thác xuống còn 7%,

tăng tỷ trọng giá trị thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản đến năm 2030 đạt 8,92%

- Tổng sản lượng thủy sản đến năm 2030 đạt 81.580 tấn/năm. Phần đầu đến cuối năm 2030 có ít nhất 40% diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh được áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường đạt; tối thiểu 20% cơ sở nuôi thủy sản thâm canh áp dụng biện pháp/công nghệ tiên tiến để xử lý nước thải, bùn thải nhằm hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường nước tự nhiên; Tỷ lệ sử dụng giống thủy sản nuôi chủ lực được kiểm soát chất lượng đạt trên 50% (cá nước ngọt, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh). Chủ động phòng bệnh, chủ động giám sát phát hiện và khống chế kịp thời một số bệnh nguy hiểm trên đối tượng thủy sản nuôi, không để mầm bệnh lây lan rộng. Đến năm 2030, 40% giá trị sản phẩm ứng dụng công nghệ cao.

- Phần đầu đến năm 2030, có tối thiểu 50% giá trị sản phẩm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết; 40% giá trị sản phẩm được sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, theo tiêu chuẩn hữu cơ, theo quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương. Tỷ lệ nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh áp dụng công nghệ CPF Combine/công nghệ nuôi tôm hiện đại khác đạt tối thiểu 30%; mở rộng diện tích phát triển nuôi tôm càng xanh đạt 200 ha, sản lượng tôm càng xanh nuôi đạt 300 tấn; xây dựng các vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ với diện tích mặt nước đạt 500 ha vào năm 2030. Phần đầu đến năm 2030 có 50% sản phẩm thủy sản chế biến sử dụng mã QR trên hệ thống truy xuất nguồn gốc nông sản thực phẩm tỉnh Đồng Nai.

- Hoàn thiện cơ sở dữ liệu nguồn lợi thủy sản, cơ sở dữ liệu quản lý khai thác thủy sản hợp nhất vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, giai đoạn 2026 - 2030 tăng 0,32%/năm. Tiếp tục thực hiện tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của các loài thủy sản trên địa bàn tỉnh, khuyến khích, huy động các nguồn lực xã hội tham gia công tác tái tạo phục hồi nguồn lợi cũng như môi trường sống của các loài thủy sản.

- Chủ động quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường đến năm 2030 đạt 100% vùng nuôi trọng điểm nuôi các đối tượng chủ lực (tôm sú, tôm thẻ, cá tra); các đối tượng có giá trị kinh tế (cá rô phi, tôm càng xanh, cá lóc, cá rô đồng,...), nuôi lồng bè.

- Ứng dụng 03 tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất thủy sản, hiệu quả kinh tế tăng >20% so với mô hình nuôi truyền thống.

- Đào tạo khoa học, kỹ thuật, đặc biệt đối với cán bộ chuyên sâu, các tổ hợp tác, hợp tác xã trong lĩnh vực thủy sản về ứng dụng công nghệ số, công nghệ sinh học trong quản lý thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chọn giống, dịch bệnh, dinh dưỡng, môi trường nuôi thủy sản đến năm 2030 phần đầu đạt khoảng 20%.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Lĩnh vực bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản

a) Từng bước xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu nguồn lợi thủy sản theo hướng chuyển đổi số, làm cơ sở phục vụ công tác dự báo nguồn lợi thủy sản;

b) Quản lý nguồn lợi và tái tạo nguồn lợi thủy sản: Tập trung điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống các loài thủy sản làm cơ sở bảo vệ, tái tạo và khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản. Thả giống bổ sung tái tạo nguồn lợi thủy sản tại các thủy vực nước tự nhiên nội địa, hồ chứa.

c) Đưa hoạt động thả giống bổ sung, tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản là hoạt động thường xuyên và được hưởng ứng của người dân. Vận động, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia tái tạo, bổ sung nguồn lợi thủy sản.

d) Thả bổ sung hàng năm một số loài thủy sản bản địa, quý hiếm, những loài có giá trị kinh tế cao vào các thủy vực nhằm bổ sung nguồn lợi thủy sản vào môi trường tự nhiên, khôi phục khả năng tái tạo, tăng mật độ quần thể các giống loài thủy sản đã bị khai thác cạn kiệt, góp phần tạo sự cân bằng sinh thái, ổn định quần xã sinh vật trong các thủy vực.

đ) Nghiên cứu, đề xuất cấm các loại nghề khai thác mang tính hủy diệt, không thân thiện với môi trường. Tăng cường tổ chức công tác thanh kiểm tra kiểm soát các hoạt động khai thác thủy sản, việc sử dụng xung điện chất độc, chất nổ, nghề và ngư cụ cấm để khai thác thủy sản trên địa bàn.

e) Thực hiện quy hoạch khu bảo tồn và khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản: Tổ chức quản lý, bảo vệ các khu vực thủy sản tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non sinh sống đặc biệt là các khu vực hồ Trị An, sông Đồng Nai, rừng ngập mặn Long Thành – Nhơn Trạch. Thực hiện bảo tồn, khai thác hiệu quả nguồn gen; nghiên cứu sinh sản giống, ưu tiên thả bổ sung các giống loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học; loài thủy sản bản địa; loài thủy sản đặc hữu vào vùng nước tự nhiên.

g) Tổ chức sản xuất trong bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản: Tổ chức hợp lý các nghề khai thác thủy sản nội địa gắn với bảo vệ môi trường nhằm bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản. Tăng cường thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Thành lập và triển khai Quỹ Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản, huy động các nguồn lực tài chính cho bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

h) Các nội dung ưu tiên thực hiện:

- Phổ biến tuyên truyền bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh.
- Điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của các loài thủy sản trên địa bàn.

- Xây dựng hệ thống dữ liệu về quản lý tài cá, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác thanh kiểm tra, kiểm soát chấp hành quy định của pháp luật về khai thác thủy sản và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ

- Hỗ trợ ngư dân chuyển đổi nghề, ngư cụ cấm khai thác thủy sản theo Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực khai thác thủy sản

a) Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn, phổ biến các quy định của pháp luật liên quan đến quản lý khai thác thủy sản, bảo tồn, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản nhằm tạo sự thay đổi trong nhận thức về bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh.

b) Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý kịp thời các vi phạm về hoạt động khai thác thủy sản bị cấm; các hành vi khai thác gây hủy hoại môi trường sống của các loài thủy sản.

c) Thực hiện cơ cấu nghề khai thác thủy sản

- Khai thác thủy sản căn cứ vào trữ lượng nguồn lợi, Kết hợp hài hòa giữa bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; không làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản, không ảnh hưởng đến đa dạng sinh học. Bảo đảm chia sẻ lợi ích, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc hưởng lợi từ khai thác, sử dụng nguồn lợi thủy sản hoặc hoạt động trong ngành, nghề có ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lợi thủy sản.

- Tổ chức lại hoạt động khai thác thủy sản hợp lý, gắn với mô hình quản lý cộng đồng, gắn phát triển sinh kế của cộng đồng ngư dân với phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái, nghề cá giải trí. Xây dựng cơ cấu nghề khai thác hợp lý, cơ cấu lao động phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi thủy sản, đặc điểm kinh tế - xã hội từng vùng. Chuyển đổi nghề khai thác và ngành nghề khác phù hợp, giảm cường lực khai thác; Giảm thiểu, tiến tới chấm dứt các nghề khai thác có tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản, chuyển đổi các nghề xâm hại lớn đến nguồn lợi, sử dụng nhiều nhiên liệu sang các nghề thân thiện với môi trường và nguồn lợi thủy sản.

3. Lĩnh vực nuôi trồng, phát triển thủy sản

a) Nhiệm vụ chung

- Tận dụng tiềm năng mặt nước để phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững đến năm 2030; Tiếp tục phát triển nuôi hiệu quả các đối tượng thủy sản chủ lực quốc gia, đối tượng thủy sản chủ lực của tỉnh và các loài thủy sản có giá trị kinh tế. Phát

triển nuôi thủy sản làm cảnh, giải trí đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu dùng trong và ngoài nước. Thả giống một số loài thủy sản bản địa, có giá trị vào các thủy vực tự nhiên nhằm khôi phục nguồn lợi.

- Đẩy mạnh ứng dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất an toàn thực phẩm trong nuôi trồng thủy sản, phát triển các vùng nuôi thủy sản thâm canh, siêu thâm canh, ứng dụng các hình thức nuôi an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường. Đa dạng hóa các đối tượng nuôi, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo an toàn thực phẩm trên cơ sở lựa chọn các đối tượng có giá trị kinh tế cao với phương thức nuôi, cơ cấu diện tích và sản lượng phù hợp với từng địa phương, vùng sinh thái, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, nhất là các sản phẩm thủy sản tiềm năng:

+ Nghiên cứu, chuyển giao, chọn lọc đàn cá bố mẹ chất lượng, chủ động quy trình công nghệ sản xuất giống, ương dưỡng giống chất lượng cung cấp đủ cho nhu cầu nuôi thương phẩm của tỉnh;

+ Xây dựng vùng chuyên canh nuôi thương phẩm tập trung ứng dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình công nghệ tiên tiến, giải pháp tổng hợp giảm giá thành sản phẩm đạt năng suất và hiệu quả kinh tế cao;

+ Xây dựng chuỗi liên kết tiêu thụ nội địa hoặc xuất khẩu, các cơ sở nuôi tham gia chuỗi liên kết phải áp dụng sản xuất theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn thực phẩm.

- Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ chuyên ngành, hoàn thiện, bổ sung các chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất giống, nuôi thương phẩm tôm cá; thu mua, sơ chế, chế biến và tăng cường công tác quản lý giống; ứng dụng tin học và các phương pháp công nghệ mới để quản lý tốt công tác nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh. Tăng cường kiểm tra thực thi pháp luật về giống, nuôi thương phẩm và thu mua, chế biến; xây dựng cơ sở dữ liệu về giống; cơ sở nuôi thủy sản; ứng dụng công nghệ thông tin quản lý giống; kiểm nghiệm chất lượng giống; tuyên truyền sử dụng giống mới, giống đúng tiêu chuẩn chất lượng.

- Tổ chức nuôi thủy sản gắn với mô hình quản lý cộng đồng. Thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào vùng nuôi theo hình thức sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng kinh tế. Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn chuyển giao ứng dụng các quy trình kỹ thuật; ứng dụng công nghệ mới, công nghệ số,... trong phát triển nuôi trồng thủy sản cho nông dân.

- Nâng cấp, phát triển hệ thống hạ tầng vùng nuôi để thúc đẩy nhanh phát triển sản xuất thủy sản, gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững nông thôn.

- Vận động, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý sản xuất. Điều tra, giám sát, đánh giá nguồn lợi thủy sản, thu thập thông tin số liệu nghề cá phục vụ quản lý phát triển thủy sản bền vững. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý kịp thời các vi phạm về hoạt động sản xuất thủy sản. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho phát triển thủy sản.

- Khuyến khích, hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, truy xuất nguồn gốc sản phẩm đối với các sản phẩm thủy sản sơ chế, chế biến trên địa bàn, nhất là các sản phẩm đạt các chứng nhận an toàn thực phẩm.

b) Nhiệm vụ cụ thể

- Xây dựng, triển khai kế hoạch sản xuất thủy sản theo quy trình VietGAP, nông nghiệp hữu cơ và những tiêu chuẩn sản xuất an toàn thực phẩm khác. Xây dựng các vùng nuôi thủy sản được chứng nhận đạt đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Phát triển các vùng sản xuất thủy sản an toàn, đảm bảo các sản phẩm thủy sản nằm trong nhóm được Chứng nhận đạt đủ điều kiện an toàn đều truy suất được nguồn gốc xuất xứ. Xây dựng, triển khai kế hoạch phát triển tôm càng xanh và một số loài thủy sản phục vụ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.

- Duy trì và mở rộng quy mô đối với 14 vùng nuôi trồng thủy sản đạt chứng nhận an toàn thực phẩm, đồng thời tiếp tục rà soát triển khai các giải pháp về đầu tư kết cấu hạ tầng vùng nuôi, tổ chức lại sản xuất để tiếp tục hình thành thêm 22 vùng thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP hoặc tương đương với diện tích 530 ha + 50.000 m³ và sản lượng 18.000-20.000 tấn, trong đó tập trung triển khai xây dựng các vùng sản xuất thủy sản hữu cơ, vùng nuôi ứng dụng công nghệ cao đối với các đối tượng chủ lực của tỉnh. Dự kiến xây dựng các vùng nuôi VietGAP hoặc tương đương tại các địa phương:

+ Xây dựng, chứng nhận 03 vùng nuôi thủy sản nước lợ đạt chứng nhận hữu cơ; 05 vùng nuôi thủy sản nước lợ đạt chứng nhận VietGAP hoặc tương đương, cụ thể: 05 vùng thuộc huyện Nhơn Trạch và 03 vùng thuộc huyện Long Thành.

+ Xây dựng, chứng nhận 14 vùng nuôi thủy sản nước ngọt đạt VietGAP tại các huyện: Định Quán, Tân Phú, Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc và Trảng Bom.

+ Xây dựng các chuỗi liên kết thủy sản. Tổ chức các lớp đào tạo nuôi trồng thủy sản tuân thủ theo bộ tiêu chí VietGAP hoặc tương đương cho nông dân trực tiếp sản xuất, người quản lý, 100% sản phẩm nuôi trồng thủy sản đạt chứng nhận VietGAP đều truy xuất được nguồn gốc.

- Hỗ trợ để kiểm soát mối nguy an toàn thực phẩm tại các vùng nuôi trồng thủy sản bền vững đã xây dựng đạt được chứng nhận VietGAP hoặc các tiêu chuẩn tương đương khác; thực hiện kiểm tra giám sát theo quy định. (Thực hiện theo kinh phí ngân sách cấp hàng năm cho hoạt động chuyên môn thường xuyên của đơn vị gắn với chức năng nhiệm vụ được phân công, phân cấp theo quy định hiện hành).

- Xây dựng, triển khai kế hoạch sản xuất thủy sản theo quy trình VietGAP, nông nghiệp hữu cơ và những tiêu chuẩn sản xuất an toàn thực phẩm khác. Xây dựng, triển khai kế hoạch phát triển tôm càng xanh và một số loài thủy sản phục vụ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Phát triển các vùng sản xuất, nuôi trồng thủy sản an toàn.

- Triển khai các mô hình nhằm tận dụng toàn bộ diện tích mặt nước hồ chứa của tỉnh vào nuôi trồng thủy sản trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa khai thác thủy lợi và nuôi trồng thủy sản và các hoạt động khác. Xây dựng và nhân rộng các mô hình trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản. Hình thành các mô hình sản xuất hữu cơ lúa - tôm, lúa - cá để đạt mục tiêu kép về diện tích sản xuất hữu cơ trồng trọt và thủy sản.

- Xây dựng, phát triển các mô hình nuôi tôm, cá ứng dụng công nghệ mới (nuôi cá nước ngọt ứng theo quy trình 2 giai đoạn, nuôi tôm thâm canh mật độ cao theo quy trình 2 giai đoạn,...), giảm giá thành sản xuất, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; các mô hình nuôi hữu cơ, nuôi sinh thái, áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) hoặc tương đương, các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm để nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản và phát triển bền vững.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ; nhất là công tác giống, công nghệ sinh học; tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất thủy sản, như: Nuôi cá lồng bè trên sông, hồ bằng vật liệu mới, nuôi cá thâm canh trong ao ứng dụng công nghệ số, công nghệ sinh học, nuôi tiết kiệm nước,... tại các vùng nuôi trọng điểm của tỉnh.

- Tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo nhằm nâng cao năng lực quản lý và sản xuất nuôi trồng thủy sản theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý, sản xuất giống, vật tư thủy sản, phòng trừ dịch bệnh, nuôi trồng thủy sản. Nâng cao năng lực cho nông dân, giúp cho người nông dân đủ khả năng nắm bắt và ứng dụng tốt các tiến bộ kỹ thuật. Chủ động thích nghi để quản lý và sản xuất thủy sản hàng hóa với qui mô vừa và lớn trong điều kiện ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số ngày càng phát triển, ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch đào tạo, tập huấn tuyên truyền nhằm thực hiện có hiệu quả công tác quản lý nhà nước về thủy sản từ nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp cấp cho hoạt động chuyên môn theo chức năng quản lý của đơn vị và thực hiện lồng ghép từ các chương trình, đề án, kế hoạch khác có liên quan.

- Phối hợp với địa phương thực hiện tuyên truyền bằng nhiều phương thức; đa dạng hình thức tuyên truyền phù hợp với tập quán, điều kiện của từng vùng nuôi, của từng thành phần, đối tượng theo địa phương: mở lớp đào tạo, tập huấn, hội thảo; sử dụng tờ rơi, pa nô, áp phích; tuyên truyền trên các ấn phẩm, tuyên truyền

trên sóng phát thanh, truyền hình,...

- Phối hợp với các Viện, Trường,.. để đào tạo chuyển giao công nghệ, đào tạo các kỹ năng chuyên ngành theo các khóa đào tạo ngắn hạn.

- Chủ động phát triển hệ thống sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản chất lượng cao. Ưu tiên phát triển giống các đối tượng nuôi chủ lực, giá trị kinh tế cao, các loài mới có tiềm năng.

- Xây dựng các mô hình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản kết hợp du lịch sinh thái nhằm nâng cao nhận thức, đem lại lợi ích kinh tế cho cộng đồng.

- Thí điểm xây dựng mô hình đồng quản lý kết hợp khai thác, bảo vệ, nuôi trồng thủy sản để vừa hỗ trợ sản xuất vừa tham gia bảo vệ nguồn lợi tự nhiên.

- Tổ chức lại hoạt động sản xuất thủy sản: Triển khai thực hiện các mô hình chuỗi liên kết thủy sản; Khuyến khích thu hút các tổ chức/cá nhân tham gia tổ chức sản xuất nuôi trồng, khai thác, sơ chế thủy sản theo chuỗi liên kết, hợp tác; trong đó cơ sở, doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã thu mua, sơ chế, chế biến, tiêu thụ đóng vai trò hạt nhân liên kết và tổ chức chuỗi nhằm giảm giá thành sản xuất, tăng thu nhập cho người dân trực tiếp nuôi trồng, khai thác.

- Triển khai có hiệu quả công tác quản lý giống thủy sản:

- + Tăng cường xây dựng mô hình trình diễn đưa các đối tượng giống mới vào sản xuất, nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả; tiếp nhận và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật sản xuất giống cho nông dân, hợp đồng chuyển giao các bản quyền về công nghệ sản xuất giống.

- + Thu hút, kêu gọi doanh nghiệp có năng lực đầu tư vào sản xuất giống thủy sản có chất lượng trên địa bàn tỉnh, thử nghiệm các giống thủy sản nhập nội, khuyến khích đầu tư sử dụng giống mới các đối tượng nuôi chủ lực, có giá trị kinh tế; khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức đầu tư phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học và đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh giống thủy sản. Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức đầu tư phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học và đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh giống thủy sản; thử nghiệm các giống thủy sản nhập nội; khuyến khích đầu tư sử dụng giống mới, giống chất lượng cao trong sản xuất, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong phòng bệnh cho động vật thủy sản.

- + Nghiên cứu, thu thập, bảo tồn, tái tạo nhằm phục hồi nguồn lợi thủy sản và phát triển một số nguồn gen thủy sản quý hiếm, có giá trị kinh tế và đặc hữu tại Đồng Nai.

- + Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ thực hiện có hiệu quả công tác kiểm dịch, kiểm soát động vật, sản phẩm động vật thủy sản: Thực hiện nghiêm việc kiểm dịch động vật thủy sản theo quy định của pháp luật. Thủy sản sử dụng làm giống lưu thông trong tỉnh, cần có nguồn gốc rõ ràng, được xét nghiệm âm tính với

các tác nhân gây bệnh nguy hiểm. Tổ chức giám sát, xét nghiệm các tác nhân gây bệnh nguy hiểm trên động vật thủy sản sử dụng làm giống theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Triển khai hoạt động quan trắc quan trắc, cảnh báo môi trường tại các vùng nuôi tập trung đối tượng nuôi chủ lực, đối tượng nuôi có giá trị kinh tế:

+ Thiết lập cơ sở dữ liệu môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đánh giá diễn biến chất lượng của môi trường nuôi trồng thủy sản trên những vùng trọng điểm được quan trắc và phục vụ công tác chỉ đạo sản xuất.

+ Kịp thời đưa ra những cảnh báo diễn biến môi trường vùng nuôi, khuyến cáo các bất thường của môi trường hoặc nguy cơ ô nhiễm, suy thoái môi trường nước nuôi thủy sản, những biện pháp xử lý giảm thiểu rủi ro, thiệt hại cho người nuôi.

+ Quan trắc, giám sát môi trường đột xuất: Khi môi trường có diễn biến bất thường (mưa, nắng nóng kéo dài); khi khu vực nuôi thủy sản xảy ra dịch bệnh; khi môi trường vùng nuôi có dấu hiệu ô nhiễm, tích tụ chất hữu cơ; có hiện tượng tảo nở hoa; quan trắc môi trường cuối vụ nuôi đối với vùng nuôi tôm thẻ chân trắng, tôm sú.

+ Xử lý thông tin quan trắc môi trường: Sau mỗi đợt quan trắc môi trường, các số liệu sẽ được cập nhật, xử lý đảm bảo nhanh chóng, chính xác, kịp thời. Đối với các thông số không nằm trong ngưỡng giới hạn theo tiêu chuẩn cho phép sẽ được thông báo trực tiếp đến cán bộ phụ trách, thông báo đến địa phương để thông báo đến các vùng nuôi, thông báo đến hộ dân được thu mẫu. Kết quả quan trắc hàng tháng sẽ được tổng hợp, được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc môi trường, kết quả tổng hợp này sẽ được thông báo đến UBND các huyện, thành phố, các xã/phường có điểm quan trắc nhằm phổ biến đến người nuôi các diễn biến môi trường nuôi, các khuyến cáo và hướng xử lý, điều chỉnh kịp thời với tình hình thực tế.

+ Rà soát hiện trạng, bổ sung các điểm, vị trí quan trắc môi trường phù hợp với tình hình thực tế.

Căn cứ vào sản lượng của đối tượng nuôi trồng thủy sản, trên cơ sở lựa chọn vùng quan trắc là những vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, có chung nguồn nước cấp, phù hợp với quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản của địa phương; những nơi thường xảy ra bệnh trên thủy sản nuôi, nhất là các vùng nuôi các đối tượng thủy sản chủ lực của tỉnh theo hình thức thâm canh mật độ cao, hoặc những nơi có nguy cơ ô nhiễm môi trường; vùng nuôi tập trung với các đối tượng nuôi thủy sản trong ao theo phương thức thâm canh, bán thâm canh; với nuôi lồng/bè để xác định số lượng điểm quan trắc tại các ao/bè đại diện theo quy định.

+ Tăng cường đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ thuật về quan trắc môi trường: Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về quan trắc

môi trường để cảnh báo sớm ô nhiễm cũng như bảo vệ môi trường nuôi trồng thủy sản; các kỹ năng quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản.

d) Lĩnh vực chế biến và thương mại thủy sản

- Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng cao tỷ trọng các sản phẩm thủy sản được sơ chế, chế biến nâng cao giá trị gia tăng phục vụ các ngành thực phẩm; đổi mới máy móc, thiết bị và công nghệ; tăng năng suất, chất lượng sản phẩm thủy sản đã qua sơ chế, chế biến; đảm bảo an toàn thực phẩm, quy tắc xuất xứ, an toàn môi trường; nâng cao hiệu quả kinh tế và năng lực cạnh tranh.

- Thu hút, kêu gọi đầu tư, nguồn lực và mở rộng thị trường tiêu thụ; nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm chế biến, nhất là các sản phẩm cá nước ngọt được sơ chế, chế biến phục vụ cho thị trường nội địa. Hình thành các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm thủy sản dựa trên nhu cầu và tín hiệu của thị trường, đóng vai trò chủ đạo trong việc dẫn dắt, thúc đẩy phát triển chuỗi sản xuất thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Ưu tiên sử dụng nguồn nguyên liệu từ khai thác, nuôi trồng thủy sản nhằm phát huy tối đa năng lực sơ chế, chế biến thủy sản của tỉnh. Tổ chức sản xuất thủy sản tuần hoàn theo chuỗi giá trị sản phẩm. Thực hiện việc truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu các sản phẩm thủy sản, nhất là sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao.

- Xây dựng vùng sản xuất nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ, theo nhu cầu và khả năng tiêu thụ của thị trường. Đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng tỷ trọng chế biến sâu, chế biến công nghệ cao; tăng chế biến từ các phụ phẩm của sản xuất thủy sản, tăng giá trị gia tăng. Phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic phục vụ sản xuất thủy sản. Thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng logistics, nhất là hạ tầng kho bãi phục vụ phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến thủy sản. Tăng cường hoạt động quảng bá, giới thiệu, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm thủy sản nội địa và xuất khẩu.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của hoạt động tái tạo, phát triển, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn thực phẩm, quy chuẩn hữu cơ, tiêu chuẩn GAP bằng nhiều hình thức như tổ chức lớp tập huấn, áp phích, tờ rơi, panô nhằm nâng cao nhận thức của tổ chức/cá nhân có liên quan; phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến bảo vệ, bảo tồn và phát triển sản xuất nuôi trồng thủy sản; các chế tài xử lý vi phạm hành chính. Huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư và các tầng ni, phật tử trong tỉnh thực hiện thả phóng sinh, tái tạo nguồn lợi thủy sản.

2. Bảo tồn các loài hoang dã và các giống thủy sản nguy cấp quý, hiếm

a) Điều tra và lên danh mục, phạm vi phân bố các loài cá có nguy cơ tuyệt chủng cần được bảo vệ, các loài cá ngoại lai tại các thủy vực trong tỉnh. Trên cơ sở kết quả điều tra, hàng năm xây dựng các tài liệu tuyên truyền về thông tin hình ảnh các loài cá có nguy cơ tuyệt chủng.

b) Kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất kinh doanh cá kiểng nhằm quản lý các loài thủy sinh vật ngoại lai, thực hiện quản lý về điều kiện của cơ sở theo quy định.

c) Thực hiện công tác truyền thông, phổ biến pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn các loại sinh vật quý hiếm và bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho cộng đồng dân cư; nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong nhân giống thủy sản nhằm bảo tồn và phát triển các giống loài thủy sản bản địa, đặc hữu, có nguy cơ tuyệt chủng, có giá trị khoa học, kinh tế cao; điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản, môi trường sống của loài thủy sản, hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản tại khu Bảo tồn vùng đất ngập nước.

3. Phát triển, nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ mới

a) Gắn kết với các cơ sở nghiên cứu, các Viện, Trường để tổ chức thực hiện nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật, quy trình sản xuất phù hợp với điều kiện của địa phương nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất thủy sản, tăng thu nhập cho người dân, giảm áp lực lên nguồn lợi thủy sản tự nhiên.

b) Trong nuôi trồng thủy sản: nghiên cứu, hoàn thiện, chuyển giao, ứng dụng các quy trình nuôi cá lồng bè ứng dụng công nghệ, vật liệu mới; đặc biệt là các loài cá bản địa, các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao ở hồ chứa, trên sông. Phối hợp với các địa phương rà soát, xác định và phát triển các vùng nuôi thủy sản hữu cơ đối với tôm, cá... Trước mắt, ưu tiên lựa chọn địa điểm, xây dựng mô hình nuôi tôm hữu cơ. Xây dựng và phát triển các sản phẩm, vùng sản xuất thủy sản tập trung ứng dụng các tiêu chuẩn GAP/hoặc các quy định an toàn thực phẩm khác; triển khai các mô hình sản xuất thủy sản gắn với chuỗi liên kết, nhất là các sản phẩm thủy sản chủ lực, sản phẩm thủy sản có giá trị kinh tế cao. Xây dựng, phát triển các mô hình nuôi tôm cá thương phẩm hiệu quả cao, bền vững với môi trường, đảm bảo an toàn thực phẩm.

c) Tổ chức điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản theo chuyên đề đối với các loài thủy sản bản địa, quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao; xác định và lập bản đồ các khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống để khoanh vùng bảo vệ.

d) Đẩy mạnh chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là công tác giống, công nghệ sinh học; đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ; xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu và chuyển

giao công nghệ vào sản xuất, nghiên cứu chuyển giao kỹ thuật sản xuất thủy sản, sơ chế, chế biến, bảo quản thủy sản sau thu hoạch để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm; xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu và chuyển giao công nghệ vào sản xuất.

đ) Tiếp tục ứng dụng công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng sức cạnh tranh sản phẩm thủy sản như công nghệ giống, vật tư, trang thiết bị, thức ăn, công nghệ vi sinh phòng chống dịch bệnh, xử lý chất thải, xử lý môi trường; các phương pháp xét nghiệm nhanh, chính xác giúp phát hiện và xử lý bệnh truyền nhiễm trên thủy sản; nhân rộng mô hình nuôi tôm thẻ mật độ cao theo chương trình CPF combine đáp ứng tiêu chuẩn VietGAP.

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, thực hiện sản xuất thử nghiệm sản phẩm thủy sản ứng dụng công nghệ cao, triển khai ứng dụng kết quả của các dự án nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm và ứng dụng sản xuất thủy sản công nghệ cao. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, dự báo ngư trường, nguồn lợi.

g) Tham gia xây dựng Đề án chuyển đổi số trong nông nghiệp cung cấp thông tin, kết nối nhà sản xuất với doanh nghiệp, kết nối cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, kinh doanh và người tiêu dùng.

h) Nghiên cứu, cải tiến, ứng dụng công nghệ tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng trong hoạt động sản xuất thủy sản. Nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ sản xuất giống một số đối tượng nuôi nước ngọt đang còn phụ thuộc vào nguồn giống ngoài tỉnh. Nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ nuôi trồng thủy sản có năng suất cao, chất lượng, tuần hoàn, tiết kiệm nước, năng lượng, giảm giá thành sản xuất, bảo vệ môi trường, đặc biệt đối với các hệ thống nuôi thâm canh, siêu thâm canh, nuôi hữu cơ, sinh thái. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng các phế phụ phẩm từ hoạt động sản xuất thủy sản.

4. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực

a) Tập trung đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực có chuyên môn sâu, kỹ năng cao trong lĩnh vực khai thác, bảo vệ, nuôi trồng và phát triển thủy sản; Chú trọng đào tạo đội ngũ lãnh đạo của các tổ chức ngư dân ở cơ sở, tổ hợp tác, hợp tác xã.

b) Tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực ứng dụng khoa học công nghệ cả chiều rộng lẫn chiều sâu về trình độ chuyên môn, quản lý, cán bộ khuyến nông cơ sở, cán bộ quản lý ở các địa phương nhằm đáp ứng theo nhu cầu phát triển.

c) Tham quan, học tập, trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm về công tác quản lý các khu bảo tồn, các tổ chức đồng quản lý khai thác, nuôi trồng thủy sản; về điều tra, nghiên cứu nguồn lợi thủy sản; về triển khai các mô hình sản xuất thủy sản gắn với sơ chế, chế biến thủy sản với các tỉnh bạn.

5. Các cơ chế, chính sách

a) Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thủy sản đã được Chính phủ, tỉnh ban hành. Rà soát, điều chỉnh, xây dựng mới các cơ chế chính sách về phát triển thủy sản phù hợp với chủ trương tái cơ cấu ngành. Nghiên cứu, đề xuất chính sách tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp liên kết với người dân sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích phát triển vùng hàng hóa tập trung...

b) Hỗ trợ vật tư triển khai mô hình, hạ tầng bảo quản, sơ chế, chế biến,... phục vụ liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm cho các tổ chức/cá nhân tham gia thực hiện sản xuất thủy sản, hình thành chuỗi liên kết. Điều kiện và nội dung hỗ trợ theo Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

c) Thực hiện cơ chế chính sách về đơn giá khoán diện tích mặt nước dưới tán rừng phòng hộ để sản xuất nuôi trồng thủy sản, quản lý nguồn thu và chi từ hoạt động khoán diện tích mặt nước theo quy định hiện hành:

- Giảm cường lực khai thác thủy sản để bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, chuyển đổi nghề từ khai thác thủy sản sang các ngành nghề khác; Hỗ trợ ngư dân chuyển đổi nghề, ngư cụ có tác động tiêu cực đến nguồn lợi thủy sản chuyển dần sang các nghề, ngư cụ thân thiện với môi trường, nguồn lợi thủy sản, các nghề khác (chăn nuôi, du lịch,...). Đề xuất thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản, huy động các nguồn lực tài chính cho bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản tại địa phương.

- Hỗ trợ đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho các tổ chức cộng đồng về nội dung liên quan đến đồng quản lý trong nuôi trồng, khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Hỗ trợ hướng dẫn xây dựng hồ sơ pháp lý cho các tổ chức cộng đồng, hợp tác xã khi thực hiện thủ tục giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Phối hợp với địa phương, các tổ chức tín dụng để triển khai thực hiện các chính sách liên quan về hỗ trợ vốn vay ưu đãi tín dụng đối với hộ gia đình, tổ chức tham gia hoạt động sản xuất thủy sản theo quy định.

- Tăng cường thu hút nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng thủy sản; Tổ chức quản lý, khai thác có hiệu quả các dự án, đề án đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Rà soát, đánh giá hiệu quả chính sách hiện có, tham mưu điều chỉnh, ban hành các chính sách mới để thu hút các tổ chức, cá nhân mạnh dạn đầu tư hạ tầng kết nối với các công trình đầu mối, mở rộng diện tích thâm canh tập trung góp phần nâng cao sản lượng của tỉnh, đồng thời tạo động lực phát triển cho giai đoạn tiếp theo.

- Triển khai các chính sách hiện có, nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện một số cơ chế, chính sách chủ yếu sau:

+ Chính sách về đất và mặt nước: Chính sách giao, cho thuê, thu hồi mặt nước đã giao để nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật.

+ Chính sách tài chính và tín dụng: Ngân sách nhà nước ưu tiên thực hiện đầu tư, hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng ngành thủy sản đồng bộ; giảm cường lực khai thác thủy sản để bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, chuyển đổi nghề từ khai thác thủy sản sang các ngành nghề khác; hỗ trợ ngư dân trong thời gian cấm khai thác thủy sản.

+ Hỗ trợ thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho tổ chức cộng đồng tham gia quản lý, bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản; Thực hiện có hiệu quả chính sách bảo hiểm cho các cơ sở nuôi trồng thủy sản, các đối tượng nuôi chủ lực của tỉnh.

+ Thực hiện có hiệu quả chính sách ưu đãi thuế, phí đối với các hoạt động trong các lĩnh vực của ngành thủy sản. Tín dụng đầu tư phát triển: Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh vực thủy sản được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng sản phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch, giảm giá thành sản xuất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; Vận dụng các chính sách khuyến khích các cơ sở sản xuất thủy sản ứng dụng các giải pháp kỹ thuật công nghệ nhằm nâng cao chất lượng của chuỗi giá trị sản phẩm, nâng cao giá trị tiêu thụ của các sản phẩm thủy sản, đảm bảo đạt được mức lợi nhuận tốt nhất.

+ Tổ chức lại hệ thống tiêu thụ sản phẩm thủy sản gắn với các chuỗi liên kết, đảm bảo truy xuất nguồn gốc. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm thủy sản.

6. Tăng cường xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và quản lý sản phẩm nâng cao giá trị gia tăng, phát triển thị trường, hội nhập quốc tế

a) Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại quảng bá các sản phẩm thủy sản ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm đạt chất lượng, tìm kiếm thị trường phát triển các sản phẩm thủy sản tiềm năng của tỉnh; xây dựng thương hiệu cho một số đối tượng thủy sản chủ lực của tỉnh; quảng bá sản phẩm thủy sản đặc sản như: cá kìm, tôm càng xanh, cá bống hồ, cá lăng hồ, cá leo, cá trèn,... rộng rãi đến người tiêu dùng. Phát triển, mở rộng thị trường nội địa, đa dạng sản phẩm chế biến.

b) Tham gia các diễn đàn, hội chợ kinh tế thương mại, kết nối với các doanh nghiệp có tiềm lực tiêu thụ các sản phẩm thủy sản, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vùng nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, phát triển các vùng nuôi các sản phẩm thủy sản có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ ổn định và đem lại hiệu quả cao cho nông dân.

c) Chú trọng công tác dự báo, định hướng tiếp cận thị trường; làm tốt công tác quảng bá, giới thiệu, kết nối thị trường tiêu thụ cho các khu nuôi tập trung, cơ sở

nuôi cá lồng bè, cơ sở nuôi cá ao thâm canh mật độ cao với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nhất là thị trường Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Vũng Tàu,... để tạo điều kiện thuận lợi cho người sản xuất tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình xúc tiến thương mại thủy sản, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

d) Thực hiện tốt công tác thẩm định, cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ thuộc phạm vi quản lý trong hoạt động thủy sản theo phân công, phân cấp. Tổ chức thanh, kiểm tra chuyên ngành theo kế hoạch thanh kiểm tra hàng năm. Tăng cường nắm bắt địa bàn để kịp thời kiểm tra đột xuất, xử lý các cơ sở có hành vi vi phạm pháp luật về lĩnh vực thủy sản trên địa bàn, tránh việc ảnh hưởng đến thương hiệu, uy tín của sản phẩm thủy sản Đồng Nai. Nâng cao năng lực trao đổi, tiếp cận thông tin thị trường, phát triển thị trường, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

7. Tổ chức sản xuất

a) Cơ cấu lại sản xuất, đổi mới hình thức sản xuất, dịch vụ: Thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào thủy sản theo hình thức sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ hợp tác, hợp tác xã để các tổ chức này thực sự đóng vai trò là cầu nối liên kết giữa các thành phần tham gia hoạt động hợp tác, liên kết gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản thông qua hợp đồng kinh tế. Tạo sự gắn kết, chia sẻ lợi nhuận, rủi ro giữa các doanh nghiệp, người sản xuất, dịch vụ vật tư đầu vào và doanh nghiệp chế biến thủy sản nhằm tăng năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng sản phẩm thủy sản.

b) Tổ chức các mô hình sản xuất theo đặc thù từng lĩnh vực trên từng khu vực. Phát triển các mô hình đồng quản lý gắn doanh nghiệp chế biến tiêu thụ. Xây dựng các vùng nuôi công nghiệp, công nghệ cao sản xuất thủy sản hàng hóa lớn.

c) Giảm số lượng tàu cá và sản lượng khai thác thủy sản để phục hồi nguồn lợi thủy sản. Thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã khai thác thủy sản. Tổ chức tốt thông tin liên lạc, cảnh báo thiên tai kịp thời cho ngư dân khai thác, tổ chức ứng cứu kịp thời khi có rủi ro. Giao quyền quản lý, sử dụng vùng nước cho các tổ chức cộng đồng ngư dân thực hiện đồng quản lý, bảo vệ phát triển nguồn lợi thủy sản. Tổ chức bảo tồn, khai thác nguồn lợi thủy sản gắn kết chặt chẽ, hài hòa lợi ích với phát triển các ngành kinh tế khác như du lịch, năng lượng, giao thông và phát triển đô thị, công nghiệp,... trong định hướng phát triển kinh tế xã hội của từng vùng và địa phương.

d) Đẩy nhanh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng rộng rãi sản xuất an toàn dịch bệnh, gắn với việc truy xuất nguồn gốc, điều kiện an toàn thực phẩm và thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP). Liên kết với các ngành kinh tế khác đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các ngành kinh tế trong việc sử dụng tài nguyên, nguồn lực.

8. Tăng cường công tác quản lý nhà nước lĩnh vực thủy sản

a) Tăng cường các biện pháp quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm soát, giám sát quản lý tàu cá, lao động khai thác thủy sản, giấy phép khai thác thủy sản; hoạt động của tàu cá, các quy định về ngư cụ, khu vực cấm khai thác và cấm khai thác có thời hạn; tăng cường công tác thực thi, thanh kiểm tra chuyên ngành để phát hiện, xử lý nghiêm sai phạm. Đảm bảo thực thi pháp luật thủy sản hiệu quả; tăng cường tuần tra, kiểm tra, kiểm soát hoạt động sản xuất thủy sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

b) Tăng cường thực hiện có hiệu quả công tác quản lý nhà nước theo chức năng nhiệm vụ được giao về nuôi trồng thủy sản; quan trắc, cảnh báo dịch bệnh môi trường nuôi thủy sản, kiểm tra điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, thức ăn, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản; kiểm tra điều kiện nuôi trồng thủy sản; Kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, kiểm soát an toàn thực phẩm trong các công đoạn sản xuất thủy sản; đảm bảo thực thi pháp luật hiệu quả đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, sản xuất kinh doanh giống thủy sản, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường, thuốc thủy sản.

c) Kiểm soát các giống, loài thủy sản ngoại lai xâm hại, đặc biệt đối với các loài thủy sản làm cảnh; chú trọng quản lý chất lượng giống, thức ăn, thuốc phòng trị bệnh và các chế phẩm sinh học trong nuôi trồng thủy sản; kiểm soát chất lượng thủy sản theo chuỗi sản phẩm gắn với truy xuất nguồn gốc. Kiểm soát tốt các nguồn thải từ khai thác, nuôi trồng đến sơ chế, chế biến thủy sản đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường theo quy định hiện hành.

d) Xây dựng hệ thống dữ liệu về quản lý hoạt động nuôi trồng, quan trắc, quản lý tàu cá, nguồn lợi thủy sản, đánh giá trữ lượng nguồn lợi thủy sản từng khu vực đặc biệt tại sông Đồng Nai, rừng ngập mặn Long Thành – Nhơn Trạch để làm cơ sở điều chỉnh cơ cấu nghề khai thác thủy sản cho phù hợp từng khu vực. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý hành chính và quản lý các lĩnh vực sản xuất thủy sản đáp ứng yêu cầu thực tiễn, xu thế phát triển ngành thủy sản.

đ) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong ngành thủy sản, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ngành thủy sản.

9. Nâng cao năng lực sơ chế, chế biến thủy sản

Đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định trong nước và quốc tế về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, trách nhiệm xã hội và phát triển bền vững. Nâng cao tỷ trọng sản phẩm chế biến có chất lượng, sức cạnh tranh cao phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; chuyển dịch hợp lý cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng cao tỷ trọng các sản phẩm chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao. Đẩy mạnh xây dựng các mô hình phát triển sản phẩm thủy đặc sản, truyền thống, theo chuỗi liên kết, gắn

với hoàn thiện công nghệ, nâng cấp chất lượng, an toàn thực phẩm, cải tiến mẫu mã sản phẩm, thực hiện đăng ký nhãn hiệu gắn với tên địa danh. Tăng cường kiểm soát nguồn gốc xuất xứ, chất lượng sản phẩm thủy sản; Thúc đẩy các hoạt động xúc tiến thương mại tìm kiếm thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản có lợi thế.

10. Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường

a) Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của nông dân, ngư dân trong công tác bảo vệ môi trường, phòng trừ dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản. Chủ động khoanh vùng và dập dịch bệnh trong công tác phòng, chống dịch bệnh thủy sản. Duy trì, giữ vững diện tích, tối ưu sức sản xuất các vùng nuôi đảm bảo an toàn thực phẩm, vùng nuôi sinh thái; phát triển diện tích, đối tượng nuôi trồng thủy sản hữu cơ.

b) Xây dựng, ban hành, tổ chức và thực hiện tốt Kế hoạch triển khai Quyết định số 434/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Kế hoạch quốc gia phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi, giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh.

c) Áp dụng các công nghệ mới, tiên tiến, thân thiện với môi trường để giảm thiểu và xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường. Có biện pháp quản lý, khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tái chế các phế phụ phẩm từ hoạt động sản xuất thủy sản. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và tổ chức quản lý, giám sát cộng đồng để quản lý môi trường và áp dụng các hình thức xử phạt nghiêm đối với các cơ sở sản xuất không tuân thủ quy định của pháp luật. Đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất, đặc biệt là xử lý chất thải và nước thải trong quá trình sản xuất để bảo đảm tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

11. Phát triển kết cấu hạ tầng ngành thủy sản đồng bộ

Tập trung các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng ngành thủy sản đồng bộ, phù hợp quy hoạch, chương trình, đề án lĩnh vực thủy sản, bao gồm: Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, vùng sản xuất giống thủy sản tập trung, nghiên cứu, điều tra, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về thủy sản cấp tỉnh; hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường, dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng kinh phí triển khai Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Phát triển thủy sản tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 là 158.930,20 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn hỗ trợ từ ngân sách: 66.350,57 triệu đồng. Trong đó:
- + Vốn sự nghiệp nông nghiệp: 58.350,57 triệu đồng
- + Vốn đầu tư phát triển: 8.000 triệu đồng

- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án: 37.220 triệu đồng ((1)Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; (2) Chương trình Phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Đồng Nai đến năm 2030).

- Vốn xã hội hóa (vốn nông hộ/doanh nghiệp): 55.359,63 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục: Dự toán kinh phí triển khai Kế hoạch thực hiện Chiến lược Phát triển Thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030).

Phần thứ ba **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch này. Theo dõi tổng hợp báo cáo, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo trong quá trình thực hiện kế hoạch. Hàng năm, tổng hợp đề xuất nhu cầu vốn đầu tư thực hiện kế hoạch gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp theo quy định; xây dựng kinh phí hàng năm gửi Sở Tài chính xem xét báo cáo UBND tỉnh phê duyệt dự toán để tổ chức thực hiện Kế hoạch.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương thực hiện chính sách hỗ trợ ngư dân chấm dứt sử dụng nghề, ngư cụ cấm khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; thực hiện cấp xác nhận đăng ký nuôi thủy sản lồng, bè; đối tượng thủy sản chủ lực trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương tuyên truyền và triển khai thực hiện nội dung của Kế hoạch; Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Kế hoạch trên phạm vi toàn tỉnh; Kịp thời đề xuất các giải pháp nâng cao tính khả thi, hiệu quả của Kế hoạch phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn các tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế chính sách của trung ương và của tỉnh hỗ trợ phát triển kinh tế thủy sản. Phối hợp với các Sở, ngành và địa phương kêu gọi các nhà đầu tư tham gia triển khai thực hiện các dự án trọng điểm về phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh.

d) Phối hợp với địa phương, cơ quan liên quan nghiên cứu, rà soát tham mưu đề xuất thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản, huy động các nguồn lực tài chính cho bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản. Phối hợp các cơ quan, đơn vị để triển khai thực hiện xúc tiến thương mại, liên kết, tìm kiếm các nhà phân phối hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nuôi trồng thủy sản đạt chuẩn ATTP/VietGAP/hữu cơ; tổ chức kiểm tra, giám sát theo định kỳ.

đ) Chủ trì, phối hợp với các địa phương và các cơ quan có liên quan để triển khai thực hiện điều tra cơ bản, khảo sát địa hình vùng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh. Xác định được đối tượng nuôi, vùng nuôi đủ điều kiện để phát triển nuôi trồng thủy sản theo định hướng đã đề ra. Chủ trì, phối hợp với các địa phương xây dựng, thực hiện các vùng nuôi thủy sản tập trung ứng dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm, các tiêu chuẩn GAP hoặc tương đương phù hợp với điều kiện Đồng Nai. Đào tạo cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý; tổ chức chuyển giao tiến bộ kỹ thuật; thực hiện công tác tư vấn cho các đối tượng tham gia thực hiện nuôi trồng thủy sản theo các mục tiêu của kế hoạch này và tuyên truyền phổ biến các văn bản pháp luật có liên quan. Xây dựng thương hiệu hàng hóa cho sản phẩm thủy sản của tỉnh.

e) Chủ trì, phối hợp các địa phương đề xuất, đặt hàng các đề tài/dự án, các nhiệm vụ khoa học công nghệ,... mang tính cấp thiết trong lĩnh vực thủy sản nhằm hỗ trợ triển khai thực hiện Kế hoạch này. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch, lộ trình, giải pháp tổ chức thực hiện Kế hoạch. Theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện, đề xuất giải quyết các vướng mắc, phát sinh.

g) Lồng ghép có hiệu quả nguồn lực từ các chương trình, đề án, dự án hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn Ngành được giao phụ trách, từ các hoạt động quản lý Nhà nước thường xuyên của Ngành gắn với Kế hoạch thực hiện Chiến lược Phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.

g) Phối hợp Sở Công Thương, triển khai thực hiện xúc tiến thương mại, liên kết, tìm kiếm các nhà phân phối hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm thủy sản. Phối hợp với cơ quan liên quan xây dựng thương hiệu hàng hóa cho các sản phẩm thủy sản đạt các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn GAP, hữu cơ...; hướng dẫn, kết nối, giám sát chuỗi giá trị sản phẩm thủy sản.

h) Định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung kịp thời kế hoạch cho phù hợp với điều kiện thực tế và trên cơ sở đảm bảo được tính hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực. Đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện các nội dung kế hoạch, kiểm tra, giám sát hỗ trợ thực hiện Kế hoạch tại các địa phương có liên quan.

i) Rà soát, bổ sung hoàn thiện chính sách, pháp luật trong lĩnh vực thủy sản. Định kỳ tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh sơ kết công tác thực hiện Kế hoạch, đề ra nhiệm vụ cho giai đoạn tiếp theo.

k) Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình thực hiện Kế hoạch và tham mưu, đồng thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu; tổ chức sơ kết, tổng kết kế hoạch.

2. Các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan

a) Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai

- Thực hiện công tác tuần tra, kiểm tra để phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; bảo vệ đa dạng sinh học khu vực hồ Trị An.

- Thực hiện điều tra, nghiên cứu về các giống, loài cư trú, sinh sống và phát triển trên vùng đất ngập nước, đặc biệt là các giống loài quý, hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng và các loài di cư theo mùa để thực hiện các biện pháp bảo vệ, bảo tồn loài đặc hữu, có giá trị khu vực hồ Trị An.

- Quản lý, tổ chức các hoạt động khai thác tiềm năng mặt nước hồ Trị An đối với lĩnh vực thủy sản theo quy định hiện hành. Hợp tác, liên kết đầu tư với các tổ chức cá nhân để tổ chức khai thác có hiệu quả tiềm năng mặt nước hồ Trị An kết hợp với các hoạt động dịch vụ, du lịch phù hợp.

- Phối hợp với các Sở, Ngành, địa phương và đơn vị có liên quan thực hiện công tác quản lý và tuyên truyền để các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trên hồ Trị An thực hiện đúng các quy định của pháp luật và chấp hành các quy định về bảo tồn, sử dụng bền vững hồ Trị An.

b) Sở Công thương

- Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn triển khai các giải pháp thúc đẩy, phát triển, mở rộng thị trường tiêu thụ thủy sản; thực hiện liên kết, tìm kiếm các nhà phân phối, nhà đầu tư chế biến hỗ trợ tiêu thụ, gia tăng giá trị sản phẩm thủy sản của tỉnh.

- Tổ chức, hỗ trợ xây dựng các kênh liên kết tiêu thụ các mặt hàng thủy sản chủ lực (cấp quốc gia, cấp tỉnh và địa phương) phù hợp với quy hoạch sản xuất của từng vùng.

- Hàng năm, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các cơ quan có liên quan thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại thủy sản nhằm giới thiệu, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm thủy sản; mở rộng thị trường cho sản phẩm thủy sản của tỉnh.

- Phối hợp các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan đầu tư xây dựng chợ đầu mối, chợ nông thôn để tổ chức các khu bán thực phẩm, thủy sản an toàn.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy mô, công suất và nguồn cung cấp nguyên liệu phục vụ dự án Nhà máy chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tổng hợp đưa vào danh mục kêu gọi đầu tư của tỉnh để tổ chức xúc tiến mời gọi đầu tư theo kế hoạch hàng năm của tỉnh.

- Trên cơ sở đề xuất nhu cầu đầu tư từ nguồn vốn đầu tư công của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, của các địa phương. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham

mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương, khả năng cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư công để thực hiện Kế hoạch này theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan kêu gọi nguồn vốn đầu tư, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư phát triển ngành thủy sản.

d) Sở Tài chính

Căn cứ tình hình ngân sách hàng năm, trên cơ sở tổng hợp nội dung kinh phí của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, xem xét báo cáo UBND tỉnh cân đối bố trí vốn sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ, nội dung của Kế hoạch này hằng năm.

đ) Sở Khoa học và Công nghệ

- Triển khai các phương án nhằm huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và hợp tác trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào phát triển sản xuất thủy sản.

- Cân đối bố trí sử dụng nguồn vốn sự nghiệp khoa học và công nghệ hàng năm hỗ trợ các tổ chức kinh tế nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển sản xuất thủy sản; bảo quản, sơ chế, chế biến sản phẩm thủy sản phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Hỗ trợ triển khai thực hiện các đề tài/dự án có tính ứng dụng và công nghệ cao liên quan phát triển sản xuất thủy sản nhằm hỗ trợ triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch này.

- Quản lý hiệu quả các đề xuất/ đặt hàng các đề tài, dự án ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, đầu tư các dự án sản xuất thử nghiệm sản phẩm thủy sản công nghệ cao, thúc đẩy liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp và tổ chức khoa học và công nghệ trong chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả nghiên cứu để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả trong sản xuất thủy sản.

- Hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương, các chủ thể thực hiện đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; hướng dẫn áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến trong sản xuất, ghi nhãn hàng hóa, công bố chất lượng sản phẩm, đăng ký mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc đối với các sản phẩm thủy sản của tỉnh.

e) Sở Tài nguyên và Môi trường

- Kiểm tra, giám sát kịp thời xử lý các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; có biện pháp xử lý về tình trạng gây ô nhiễm do các hoạt động khác gây ra, làm ảnh hưởng bất lợi đến vùng phát triển nuôi thủy sản của tỉnh theo Kế hoạch này. Triển khai chính sách về đất đai để hỗ trợ các tổ chức/cá nhân tham gia vào chuỗi liên kết phát triển sản xuất thủy sản.

- Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; thông tin về kết quả và diễn biến chất lượng môi trường tại các vùng sản xuất thủy sản của tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn địa phương thực hiện các nội dung của kế hoạch có liên quan đến sử dụng đất đai; tạo điều kiện cho các

tổ chức/cá nhân được giao/thuê đất phát triển nuôi thủy sản, xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến thủy sản và kiểm soát ô nhiễm môi trường trong sản xuất thủy sản.

g) Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu triển khai thực hiện Chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề cho ngư dân và chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề cho cộng đồng ngư dân thuộc diện chuyển đổi hoặc có nhu cầu chuyển đổi sang lĩnh vực sản xuất-kinh doanh khác thuận lợi hơn.

h) Đề nghị Hội Nông dân tỉnh

Tăng cường tuyên truyền các chương trình, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thủy sản như: chính sách về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; chính sách về nông nghiệp hữu cơ; chính sách về hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành GAP; Chương trình Mỗi xã một sản phẩm;... Tuyên truyền, triển khai sâu rộng Kế hoạch này đến các cấp Hội Nông dân ở cơ sở và hội viên nông dân; Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và phối hợp triển khai các chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững; phối hợp với các địa phương vận động thành lập các hình thức kinh tế tập thể, tham gia xây dựng và củng cố các hợp tác xã tham gia sản xuất, phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững.

i) Đề nghị Liên Minh Hợp tác xã tỉnh

Tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tư vấn, cung cấp dịch vụ cho các Tổ hợp tác, hợp tác xã về thông tin, thị trường, xúc tiến thương mại, pháp lý, tài chính, tín dụng, khoa học công nghệ và các lĩnh vực khác; Hỗ trợ các nhóm hộ gia đình, tổ hợp tác tham gia khai thác, nuôi trồng thủy sản; hình thành và phát triển hợp tác xã. Tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn, hỗ trợ các hợp tác xã/tổ hợp tác tham gia Kế hoạch thực hiện Chiến lược Phát triển Thủy sản của tỉnh.

Tuyên truyền, vận động các đơn vị kinh tế tập thể tham gia vào chuỗi sản xuất thủy sản. Tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tư vấn, cung cấp dịch vụ về pháp lý, khoa học công nghệ, kinh tế tài chính, tín dụng, thị trường; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng hỗ trợ hợp tác xã sản xuất, kinh doanh thủy sản có hiệu quả.

k) Công an tỉnh

Chỉ đạo các phòng Nghiệp vụ, Công an huyện, thành phố phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương và các ngành chức năng có liên quan triển khai thực hiện hoạt động chống khai thác thủy sản bất hợp pháp; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn; phối hợp thực hiện kiểm tra, kiểm soát các thuyền đánh bắt thủy sản với các nghề cấm khai thác, sử dụng các ngư cụ có tính chất tàn diệt; Kiểm tra kiểm soát các hoạt động xả thải chưa qua xử lý của các cơ sở hoạt động trong các ngành nghề khác và phối hợp thực hiện các nhiệm vụ khác theo chức năng.

l) Sở Thông tin và Truyền thông

- Phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh và hệ thống đài truyền thanh cơ sở tuyên truyền Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các địa phương và các ngành chức năng có liên quan tuyên truyền các chủ trương, chính sách, các quy định hiện hành của Nhà nước về khai thác, bảo vệ, phát triển nuôi trồng, sơ chế, chế biến thủy sản đến nhân dân trên địa bàn tỉnh.

m) Các Tổ chức tín dụng, Quỹ Đầu tư phát triển

Xem xét bố trí vốn hỗ trợ lĩnh vực thực hiện khai thác, tái tạo, nuôi trồng và phát triển sản xuất thủy sản từ công đoạn sản xuất giống, nuôi trồng/khai thác, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm thủy sản với mức lãi suất ưu đãi theo quy định hiện hành của các tổ chức tín dụng, Quỹ đầu tư phát triển.

n) Ủy ban nhân dân các huyện và các thành phố Biên Hòa, Long Khánh

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nuôi thủy sản của địa phương, bổ sung nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản vào kế hoạch phát triển thủy sản của địa phương. Xây dựng các chương trình/kế hoạch cụ thể để đầu tư phát triển các vùng sản xuất tập trung, vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ, vùng nuôi thủy sản ứng dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn GAP, vùng nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao phù hợp với tiềm năng lợi thế của từng địa phương.

- Chủ động triển khai và cụ thể hóa kế hoạch; định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, sản phẩm thủy sản trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm, 5 năm của địa phương.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quản lý, tổ chức thực hiện và kiểm tra kiểm soát các hoạt động nuôi trồng, khai thác, thu mua, sơ chế, chế biến thủy sản.

- Tổ chức xây dựng và hỗ trợ hoạt động các tổ hợp tác, hợp tác xã, nhóm sản xuất,.... Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, xác định các vùng, đối tượng có đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản theo các nội dung triển khai của Kế hoạch này.

- Hàng năm lập, dự trù kinh phí trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai các nội dung có liên quan đến nhiệm vụ của địa phương để tổ chức phát triển sản xuất thủy sản tại địa phương. Tổng kết và nhân rộng những mô hình tiên tiến trên địa bàn. Thực hiện tốt việc thông tin tuyên truyền các nội dung liên quan của Kế hoạch này; tuyên truyền, hướng dẫn người dân áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất thủy sản. Quan tâm, chỉ đạo bố trí cán bộ chuyên trách, theo dõi lĩnh vực thủy sản tại các phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Kinh tế; chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trọng điểm nghề cá, nuôi thủy sản bố trí cán bộ theo dõi phát triển ngành thủy sản tại địa phương.

- Huy động, đảm bảo nguồn vốn từ ngân sách huyện theo phân cấp để triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch tại địa phương. Tổ chức kiểm tra giám sát các hoạt động thực hiện kế hoạch này trên địa bàn.

- Bố trí kinh phí của địa phương hỗ trợ các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khai thác, nuôi trồng, sơ chế, chế biến thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm để giới thiệu các sản phẩm thủy sản đạt các chứng nhận an toàn thực phẩm, các sản phẩm thủy sản chủ lực nhằm quảng bá thương hiệu, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ và tổ chức thực hiện các nội dung, chương trình phát triển thủy sản địa phương.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở ban ngành tổ chức các hoạt động liên quan đến triển khai Kế hoạch này.

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý tàu cá, nguồn lợi thủy sản, đánh giá trữ lượng nguồn lợi thủy sản khai thác, sản xuất-kinh doanh giống thủy sản, vật tư thủy sản, nuôi trồng, thu mua, sơ chế, chế biến thủy sản.

- Hướng dẫn giúp đỡ các tổ chức, cá nhân thực hiện các nội dung phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương. Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển thủy sản.

- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện các nội dung của Kế hoạch Phát triển Thủy sản địa phương về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo định kỳ hoặc đột xuất để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn.

4. Các sở, ngành, đơn vị liên quan khác và nhiệm vụ chung của các sở, ngành.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, phối hợp các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo triển khai Kế hoạch thực hiện Chiến lược Phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030.

- Ngoài các nhiệm vụ cụ thể đã phân công trên, các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các nội dung của Kế hoạch này.

5. Chế độ thông tin báo cáo

- Các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng năm (*trước ngày 15/11*) về kết quả thực hiện, những khó khăn, vướng mắc đối với các nhiệm vụ được phân công; đề xuất, kiến nghị những phát sinh trong quá trình thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối, theo dõi, đôn đốc các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Kế hoạch theo định hàng năm; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo yêu cầu.

Trên đây là Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030. Quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị liên quan gửi văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT. UBND tỉnh;
- Tổng cục Thủy sản;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đồng Nai;
- Hội Nông dân tỉnh; Liên minh HTX tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, KTN.

(Khoa/606. KHphattrienthuysan)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục
Dự toán kinh phí Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030
(Kèm theo Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 1 tháng 1 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

NGUỒN VỐN THỰC HIỆN (Triệu đồng)													Ghi chú
STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Trong đó		Lồng ghép các Chương trình, dự án	Vốn dân, DN	Nguồn vốn		
							Vốn Sự nghiệp nông nghiệp	Vốn đầu tư phát triển					
	TỔNG DỰ TOÁN				158,930.20	66,350.57	58,350.57	8,000.00	37,220.00	55,359.63			
I	LĨNH VỰC KHAI THÁC, BẢO VỆ VÀ TÀI TẠO NGUỒN LỢI THỦY SẢN				17,200.00	13,325.00	13,325.00			3,875.00			
A	DỰ TOÁN KINH PHÍ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025				8,880.00	6,880.00				2,000.00			
1	Kế hoạch thực hiện thông tin, tuyên truyền về chuyển đổi nghề nghiệp và khai thác bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Đồng Nai				624.00	624.00	624.00						
	Tuyên truyền, hướng dẫn cho cộng đồng ngư dân, cán bộ địa phương: Xây dựng các bản tin, phóng sự, phát thanh, in ấn tài liệu, băng rôn, pano, áp phích		5	Năm 2021: 200 Năm 2022: 250 Năm 2023: 58 Năm 2024: 58 Năm 2025: 58	624.00	624.00	624.00				Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	Lượt thủy sản 2017	
2	Điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản trên địa bàn tỉnh theo chuyên đề (3 khu vực sông Đồng Nai, rừng ngập mặn Long thành – Nhơn Trạch, hồ Trị An)				900.00	900.00	900.00					Thông tư 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 về hướng dẫn về bảo vệ	

	- Điều tra đánh giá nguồn lợi: + Môi trường sống các loài thủy sản. + Thành phần loài; + Đánh giá biến động theo từng mùa, năm.									Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiep	và phát triển nguồn lợi thủy sản.
3	Tổ chức tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của các loài thủy sản trên địa bàn.(thả các loài đặc hữu theo khu vực)										
	Thả giống vào một số thủy vực từ hồ Trị An, dọc sông Đồng Nai xuống vùng ngập mặn Long Thành-Nhon Trach nhằm bổ sung nguồn lợi thủy sản vào môi trường tự nhiên giúp tái tạo nguồn lợi thủy sản		4	1,000.00	4,000.00	2,000.00	2,000.00		2,000.00	Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiep và vốn từ Huy động nguồn lực trong dân	Phối hợp thực hiện Giáo hội phật giáo Việt Nam, Khu bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai.
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng cơ sở dữ liệu về quản lý tàu cá, nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh										
	Xây dựng phần mềm quản lý các cơ sở dữ liệu về quản lý tàu cá, nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn thủy sản			Năm 2022: 100	100.00	100.00	100.00			Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiep	Thông tư số 24/2018/TT- BNPTNT ngày 15/1/2018
5	Tăng cường công tác thanh kiểm tra, kiểm soát chấp hành quy định của pháp luật về khai thác thủy sản và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ										
	Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác thủy sản trên các thủy vực, giúp phát hiện các vụ việc khai thác sử dụng ngư cụ cấm, ngư cụ có kích thước không đúng quy định,, đánh bắt vào mùa sinh sản, khu vực bảo tồn nguồn lợi để xử lý nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản. - Tình hình sử dụng xung điện chất độc, chất nổ khai thác thủy sản		4	814.00	3,256.00	3,256.00	3,256.00			Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiep	Thực hiện theo kế hoạch kinh phí đăng ký thực hiện chuyên môn theo nhiệm vụ hàng năm
B	DỰ TOÀN KINH PHÍ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2026-2030				8,320.00	6,445.00	6,445.00		1,875.00		

	Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác thủy sản trên các thủy vực, giúp phát hiện các vụ việc khai thác sử dụng ngư cụ cấm, ngư cụ có kích thước không đúng quy định, đánh bắt vào mùa sinh sản, khu vực bảo tồn nguồn lợi để xử lý nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản. - Tình hình sử dụng xung điện chất độc, chất nổ khai thác thủy sản		5	814	4,070	4,070	4,070											Thực hiện theo kế hoạch kinh phí đăng ký thực hiện chuyên môn theo nhiệm vụ hàng năm
II	NỘI DUNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN QUAN TRẮC, CẢNH BẢO THỦY SẢN giai đoạn 2021-2030																	Thực hiện theo kế hoạch kinh phí đăng ký thực hiện chuyên môn theo nhiệm vụ hàng năm
1	Xăng xe thu mẫu (72 chuyến/năm x 132 km/chuyến x 10.000 đ/chuyến x 10 năm	chuyến	72	1.32	950.400	950.400	950.400											
2	Nhiên liệu thu mẫu (72 chuyến/năm x 1.700.000 đ/chuyến x 10 năm)	đợt	72	1.70	1,224.0	1,224.0	1,224.0											
3	Vật tư lấy mẫu (1.730.000 đ/chuyến x 72 chuyến x 10 năm)	chuyến	72	1.730	1,245.600	1,245.600	1,245.600											
4	Trang thiết bị quan trắc (100.000.000 đ/năm x 10 năm)	đợt	10	100	1,000	1,000	1,000											
5	Phân tích mẫu (310.000.000 đ/năm)	năm	10	310	3,100	3,100	3,100											

Nguồn
kinh phí
sự nghiệp
nông
nghiệp

Thực hiện theo kế hoạch kinh phí đăng ký thực hiện chuyên môn theo nhiệm vụ hàng năm, theo Kế hoạch quan trắc môi trường đã được UBND tỉnh phê duyệt Qđ số Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 03/02/2021

III NỘI DUNG QUẢN LÝ GIỐNG THỦY SẢN và Thực hiện Chương trình Giống theo Quyết định 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 giai đoạn 2021-2030									
1	Điều tra hiện trạng sử dụng giống	đợt	3	90	268.5	268.5	268.5		theo nhiệm vụ hàng năm và theo Chương trình giống Cây trồng, vật nuôi, thủy sản tại Quyết định 703/QĐ-TTg (Đang trình UBND tỉnh phê duyệt). Tổng KP tại mục quản lý giống của KH này sẽ không tính KP ngân sách hỗ trợ thực hiện 2 dự án giống từ đề án giống theo QĐ 703 (8.000.000.000 đ)
2	Thông tin, tuyên truyền tập huấn (18 đợt x 9.800.000 đ/đợt)	đợt	18	9.8	176	176	176		
3	Học tập kinh nghiệm (2 đợt x 75.000.000 đ/đợt)	đợt	2	75	150	150	150		
4	Thanh, kiểm tra (10 đợt x 14.000.000 đ/đợt)	đợt	10	14	140	140	140		
5	Đào tạo nhân lực (10 đợt x 9.500.000 đ/đợt)	đợt	10	9.5	95	95	95		
6	Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất giống (2 dự án x 4.000.0000.000 đ/dự án)	dự án	2	4,000	8,000		8,000	8,000.00	Lồng ghép theo Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030 (nguồn vốn đầu tư phát triển) Nguồn vốn đầu tư phát triển

IV	CÔNG TÁC QUẢN LÝ NUÔI TRỒNG, PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2021- 2030				125,380.30	44,675.67	36,675.67	8,000.00	29,220.00	51,484.63	Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	Không tính KP ngân sách hỗ trợ từ các KH đã và đang trình UBND tỉnh phê duyệt KH riêng, thực hiện lồng ghép vào KH này: thực hiện lồng ghép theo KH Phát triển tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh đang trình phê duyet, theo Chương trình Phát triển nông nghiệp bền vững phê duyệt tại QĐ số 2867/QĐ- UBND ngày 23/8/2021. (39.609)
IV,1	Thực hiện Kế hoạch Phát triển Tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh				39,609.75		22,534.12		22,534.12	17,075.63	Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	Kinh phí được Thực hiện lồng ghép với Kế hoạch Phát triển Tôm càng xanh giai đoạn 2021-2030 đang tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt, thực hiện lồng ghép theo Chương trình PT nông nghiệp bền vững đến năm 2030 đã được phê duyệt tại QĐ số 2867/QĐ- UBND ngày 23/8/2021

1	Thực hiện xây dựng, đánh giá các vùng nuôi (THT/HTX/Trang trại/Nông hộ...) đạt Chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở nuôi tôm càng xanh theo phương thức thâm canh, BTC ứng dụng công nghệ cao				9,069.84		5,457.00		5,457.00	3,612.84	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2018; Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016; Thông tư số 32/2014/TT-BNNPTNT ngày 10/9/2014; Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020; Văn bản số 1639/BNN-TCSTS ngày 22/3/2021; Văn bản 5152/UBND-KTN ngày 14/5/2021; Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2018; Quyết định 51/2020/QĐ0-UBND ngày 19/11/2020; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020
a	kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Kiểm soát ATTP vùng nuôi theo Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018; theo Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/03/2019; Chỉ thị 17/CT-TTg ngày 13/4/2020	nhóm	10	107.50	1,075.00		1,075		1,075.00		38/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2018; Quyết định 51/2020/QĐ0-UBND ngày 19/11/2020; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020
b	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình nuôi tôm càng xanh, Thâm canh, bán thâm canh trong ao ứng dụng công nghệ cao gắn với vùng nuôi được cấp GCN đủ điều kiện ATTP. (Mô hình TC CNC: 8MH x 772.375.000 đ/MH (dân: 375.375.000/MH) + 4 MH BTC CNC: 4 x 454.520.000 đ/MH (dân: 152.460.000 đ/MH)	điểm triển khai	12		7,995		4,382.00		4,382.00	3,612.84	Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
2	Thực hiện xây dựng, đánh giá các vùng nuôi (THT/HTX/Trang trại/Nông hộ...) đạt Chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở nuôi tôm càng xanh theo phương thức luân canh/xen canh tôm - Lúa	nhóm	11		2,450		1,820.26		1,820.26	629.44	

a	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình nuôi tôm càng xanh luân canh tôm lúa gắn với vùng nuôi được cấp GCN đủ điều kiện ATTP. (Mô hình Luân canh TL: 7MH x 147.200.000 đ/MH (dân: 75.040.000/MH) + 4 MH xen canh TL: 4 x 454.520.000 đ/MH (dân: 152.460.000 đ/MH)	điểm triển khai	7	147.20	1,030.40		505.12		505.12	525.28	Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 ; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
b	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình nuôi tôm càng xanh xen canh tôm lúa gắn với vùng nuôi được cấp GCN đủ điều kiện ATTP.	điểm triển khai	4	59.20	236.800		132.64		132.64	104.16	Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 ; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
c	kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Kiểm soát ATTP vùng nuôi theo Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018; theo Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/03/2019; Chỉ thị 17/CT-TTg ngày 13/4/2020	nhóm	11	107.50	1,182.50		1,182.50		1,182.50		Văn bản số 1639/BNN-TCTS ngày 22/3/2021; Văn bản 5152/UBND-KTN ngày 14/5/2021; Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2018; Quyết định 51/2020/QĐ-UBND ngày 19/11/2020; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020,...
3	Mô hình ứng dụng công nghệ sinh học để chọn tạo bổ sung đàn tôm càng xanh giống bố mẹ chất lượng từ các thủy vực tự nhiên theo hướng tăng trưởng nhanh, kháng bệnh tốt, tỉ lệ sống cao để bổ sung cho các cơ sở sản xuất giống trong tỉnh ứng dụng công nghệ mới trong sinh sản nhân tạo để sản xuất giống TCX toàn đức chất lượng phục vụ cho nuôi thương phẩm (803.400.000 đ/Cơ sở x 3 năm)		5	3.370.07	16,850.35		4,017.00		4,017.00	12,833.35	Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 ; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020

4	Kinh phí chi cho nội dung: Chi triển khai; tập huấn tuyên truyền	năm	10		647.862		647.86		647.862		Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	Ng nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 ; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
5	Kinh phí thực hiện xây dựng chuỗi liên kết tôm càng xanh:				10,592		10,592.00		10,592.00		Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	Ng nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 ; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
a	Hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết		8	300.00	2,400		2,400.00		2,400.00		Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	
b	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết và chi phí thiết kế bao bì sản phẩm (kinh phí này do các địa phương chủ trì xây dựng dự toán)				8,192		8,192.00		8,192.00		UBND huyện chủ trì xây dựng, thực hiện	
IV.2	Chương trình chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong thủy sản giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030				60,721.80	11,151.80	40,371.80		29,220.00	20,350.00		Lồng ghép theo Chương trình VietGAP trong CT Phát triển nông nghiệp bền vững đến năm 2030 (UBND tỉnh phê duyệt theo QĐ số 2867/QĐ-UBND ngày 23/8/2021); Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 ; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020

a	Kinh phí chứng nhận VietGAP	vùng	22	150.00	3,300			3,300.00						UBND huyện chủ trì xây dựng, thực hiện	Kinh phí UBND huyện chi theo các chính sách hiện hành của Tỉnh
b	Kinh phí điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, nước để xác định vùng nuôi thủy sản tập trung tại địa phương áp dụng VietGAP	vùng	22	185.00	4,070			4,070.00			4,070.00				
c	Kinh phí hỗ trợ cho tổng vốn đầu tư xây dựng, cải tạo: hệ thống thủy lợi, trạm bơm, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước,... của vùng sản xuất để phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của VietGAP thủy sản	vùng	22	1,850.00	40,700.00			20,350.00			20,350.00				
d	Tập huấn luyện ban đầu để tạo tiền đề xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm thủy sản thủy sản cho 01 vùng nuôi tham gia áp dụng chứng nhận VietGAP lần đầu	lớp	22	17.00	374.00			374.00			374.00			Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	Thông tư 75/2019/TT-BTC; Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND; TT số 40/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017
e	Đào tạo kiến thức áp dụng nuôi thủy sản tuân thủ theo bộ tiêu chí VietGAP cho các vùng tham gia VietGAP lần đầu	lớp	22	69.90	1,537.80			1,537.80			1,537.80			Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/04/2018, Thông tư 75/2019/TT-BTC; Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND; TT số 40/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017

f	KINH PHÍ KIỂM SOÁT ATTP VÙNG NUÔI và thực hiện kiểm tra giám sát (LỒNG GHÉP TỪ CÁC KẾ HOẠCH, ĐỀ ÁN, CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN THƯỜNG XUYÊN THEO CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC)	vùng	22	420.00	9,240.000	9,240.00	9,240.00						Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	Văn bản số 1639/BNN-TCTS ngày 22/3/2021; Văn bản 5152/UBND-KTN ngày 14/5/2021; Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2018; Quyết định 51/2020/QĐ-UBND ngày 19/11/2020; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020,...
g	Xúc tiến thương mại	năm	5	300.00	1,500.00		1,500.00			1,500.00			Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	
IV.3	Ứng dụng, Phát triển các hình thức nuôi tôm cá thương phẩm hiệu quả cao, bền vững với môi trường, đảm bảo ATTP				64,658.50	33,523.87	25,523.87	8,000.00			31,134.63	Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp		
IV.3.1	Nuôi tôm thẻ 2 giai đoạn ứng dụng công nghệ cao kết hợp xử lý nước thải-chất thải theo phương pháp ao sinh học kết hợp ao lắng và hệ thống Biogas góp phần tạo môi trường phát triển bền vững (1 Mô hình: vốn dân: 1.062.100.000 + vốn hỗ trợ NN: 739.563.000)	Mô hình	5	1,801.66	9,008.315	3,697.815	3,697.815			0.00	5,310.50	Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020;	
IV.3.2	Tổ chức xây dựng mô hình nuôi cá bè ứng dụng công nghệ tiên tiến vào SX phù hợp với điều kiện nuôi cá bè của tỉnh nhằm giảm thiểu tác động bất lợi xảy ra do ảnh hưởng của BĐKH, góp phần bảo vệ MT nuôi bền vững hơn.(NN hỗ trợ: 831.667.000 đ; dân: 1.454.885.000).	Mô hình	8	2,286.52	18,292.14	6,653.06	6,653.06				11,639.08	Nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; Chương trình Phát triển Nông nghiệp bền vững đang trình phê duyệt, ...	

IV.3.3	Nuôi thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ 4,0 kiểm soát môi trường nuôi tự động (NN hỗ trợ: 310.000.000 đ; dân: 523.200.000).	Mô hình	15	833.2	12,498.00	7,848.00	7,848.00			4,650.00	Nguồn kinh phí từ doanh nghiệp	Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020;
IV.3.4	Nuôi cá nước ngọt 2 giai đoạn ứng dụng công nghệ CPF combine Fish (NN hỗ trợ: 577.800.000 đ; dân: 619.330.000).	Mô hình	5	1,197	5,985.65	2,889.00	2,889.00			3,096.65	Nguồn kinh phí từ doanh nghiệp	Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020;
IV.3.5	Thực hiện mô hình ương nuôi 2 giai đoạn bỏ sung thức ăn, ứng dụng công nghệ nuôi cá mặt nước lớn bằng lưới nhám chống bám bẩn (Công nghệ Navy) quản lý giống thả nuôi trong các hồ chứa lớn để tăng tỷ lệ sống, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế. (1 mô hình: KP Dân: 1.287.680.000 đ; NS hỗ trợ: 887.200.000	Mô hình	5	2,174.88	10,874	4,436.00	4,436.00			6,438.40	Nguồn kinh phí từ doanh nghiệp	Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020;
IV.3.6	Hỗ trợ tổ chức/cá nhân tham gia chuỗi liên kết thủy sản đầu tư chế biến thủy sản (2 dự án x 4.000.0000.000 đ/dự án)	dự án	2	4.000.00	8,000	8,000			8,000		Nguồn vốn đầu tư phát triển	Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020;